

Số: 50 /2019/VOSCO-TCKT

Hải Phòng, ngày 21 tháng 01 năm 2019

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2018

STT	SỐ BIỂU	TÊN BIỂU
1	B01-DN	Bảng cân đối kế toán
2	B02-DN	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3	B03-DN	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4	B09-DN	Thuyết minh báo cáo tài chính

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Bá Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Minh Tuấn

Nơi nhận :

1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam;
2. Cục Thuế Hải Phòng;
3. Cục Thống kê Hải Phòng;
4. Các Ngân hàng ;
5. Chủ tịch HĐQT Công ty;
6. Ban điều hành;
7. Lưu phòng TCKT công ty (2).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		952.345.223.995	714.104.657.626
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		68.487.505.629	77.223.569.372
1. Tiền	111		68.487.505.629	77.223.569.372
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		115.700.000.000	20.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		115.700.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		605.540.813.166	510.512.758.394
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		224.714.243.370	138.955.798.076
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		290.704.478.016	282.591.731.137
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		94.432.854.078	93.243.265.349
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.310.762.298)	(4.278.036.168)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		135.975.346.672	85.982.191.926
1. Hàng tồn kho	141		135.975.346.672	85.982.191.926
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.641.558.528	20.386.137.934
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.735.040.207	8.037.509.034
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.906.518.321	12.320.569.285
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	28.059.615
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.678.878.467.710	3.136.897.631.442
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.276.930.567	2.070.430.579
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		6.276.930.567	2.070.430.579
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		2.432.790.361.249	2.845.681.638.948
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.423.467.873.545	2.836.448.623.988
- Nguyên giá	222		6.212.638.308.543	6.387.788.352.730
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.789.170.434.998)	(3.551.339.728.742)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		9.322.487.704	9.233.014.960
- Nguyên giá	228		11.188.868.680	10.847.868.680
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.866.380.976)	(1.614.853.720)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		189.833.397.343	192.495.854.819
1. Đầu tư vào công ty con	251		105.000.000.000	105.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.650.000.000	10.450.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		77.183.397.343	77.183.397.343
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	(137.542.524)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		49.977.778.551	96.649.707.096
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		34.865.573.769	47.380.518.022
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		15.112.204.782	49.269.189.074
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
Tổng cộng tài sản	270		3.631.223.691.705	3.851.002.289.068
	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.987.877.987.598	3.222.237.131.949
I. Nợ ngắn hạn	310		1.228.111.016.154	1.014.639.697.125
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		207.208.791.626	156.839.411.496
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25.022.259.129	20.846.597.663
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		117.759.624	30.575.010
4. Phải trả người lao động	314		39.115.221.392	18.713.706.036
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		142.108.512	18.181.816
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		255.669.882.389	209.899.514.206
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		700.402.379.315	607.854.096.731
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		432.614.167	437.614.167
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		1.759.766.971.444	2.207.597.434.824

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		518.787.267.804	518.367.267.804
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.240.979.703.640	1.689.230.167.020
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		643.345.704.107	628.765.157.119
I. Vốn chủ sở hữu	410		643.345.704.107	628.765.157.119
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.777.018.739	1.777.018.739
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.916.312.330	27.916.312.330
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(786.347.626.962)	(800.928.173.950)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(800.928.173.950)	(810.261.762.266)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		14.580.546.988	9.333.588.316
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
Tổng cộng nguồn vốn	440		3.631.223.691.705	3.851.002.289.068

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thanh Hằng

Phạm Thị Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Bá Trường

Nguyễn Bá Trường



Cao Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.691.759.602.444	1.613.218.818.627
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7.537.473.742	2.237.315.116
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.684.222.128.702	1.610.981.503.511
4. Giá vốn hàng bán	11		1.627.265.785.654	1.729.588.363.927
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		56.956.343.048	(118.606.860.416)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		6.090.077.772	10.407.074.815
7. Chi phí tài chính	22		89.809.046.054	58.874.473.328
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		60.589.651.777	58.301.207.970
8. Chi phí bán hàng	25		44.776.976.220	34.934.610.478
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		78.931.167.699	61.740.117.335
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		(150.470.769.153)	(263.748.986.742)
11. Thu nhập khác	31		209.409.022.011	290.376.872.628
12. Chi phí khác	32		10.200.721.578	5.271.236.985
13. Lợi nhuận khác	40		199.208.300.433	285.105.635.643
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		48.737.531.280	21.356.648.901
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		34.156.984.292	12.023.060.585
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		14.580.546.988	9.333.588.316
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thanh Hằng

Phạm Thị Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Bá Trường

Nguyễn Bá Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Minh Tuấn

Cao Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 Năm 2018

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		458.354.808.675	513.487.791.690	1.691.759.602.444	1.613.218.818.627
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.201.370.153	816.204.639	7.537.473.742	2.237.315.116
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		455.153.438.522	512.671.587.051	1.684.222.128.702	1.610.981.503.511
4. Giá vốn hàng bán	11		440.678.144.207	544.751.646.006	1.627.265.785.654	1.729.588.363.927
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.475.294.315	(32.080.058.955)	56.956.343.048	(118.606.860.416)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.981.164.201	2.289.864.229	6.090.077.772	10.407.074.815
7. Chi phí tài chính	22		10.680.979.313	(42.881.680.633)	89.809.046.054	58.874.473.328
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.868.688.899	(42.871.619.980)	60.589.651.777	58.301.207.970
8. Chi phí bán hàng	25		13.711.697.308	11.198.188.179	44.776.976.220	34.934.610.478
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		38.008.306.562	18.888.729.787	78.931.167.699	61.740.117.335
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		(45.944.524.667)	(16.995.432.059)	(150.470.769.153)	(263.748.986.742)
11. Thu nhập khác	31		185.518.084.689	274.389.477.888	209.409.022.011	290.376.872.628
12. Chi phí khác	32		10.199.682.447	5.271.236.985	10.200.721.578	5.271.236.985
13. Lợi nhuận khác	40		175.318.402.242	269.118.240.903	199.208.300.433	285.105.635.643
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		129.373.877.575	252.122.808.844	48.737.531.280	21.356.648.901
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		8.371.284.725	12.023.060.585	34.156.984.292	12.023.060.585
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		121.002.592.850	240.099.748.259	14.580.546.988	9.333.588.316
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Thanh Hằng

Nguyễn Bá Trường



Phạm Thị Thanh Hằng

Nguyễn Bá Trường

Cao Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
NĂM 2018

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	MS	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I/ LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.771.444.984.479	1.661.793.309.145
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1.307.712.805.450)	(1.313.254.081.567)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(112.258.831.019)	(112.964.024.364)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(965.039.576)	(18.814.269.296)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		62.367.407.001	37.253.847.661
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(129.796.764.622)	(102.369.984.678)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		283.078.950.813	151.644.796.901
II/ LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.240.102.719)	(1.374.132.183)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		48.141.754.818	15.591.402.851
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(345.145.000.000)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		248.675.000.000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.835.000.000	4.998.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.173.135.352	2.535.136.762
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(45.560.212.549)	1.750.407.430
III/ LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã p/hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(246.075.048.178)	(146.936.064.595)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.436.000)	(6.384.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(246.077.484.178)	(146.942.448.595)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(8.558.745.914)	6.452.755.736
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		77.223.569.372	70.800.075.239
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(177.317.829)	(29.261.603)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		68.487.505.629	77.223.569.372

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trương Thị Thùy Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Bá Trường



TỔNG GIÁM ĐỐC

Cao Minh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn Công ty cổ phần (Nhà nước nắm giữ 51% vốn điều lệ)
2. Lĩnh vực kinh doanh Kinh doanh dịch vụ và thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh Vận tải biển, dịch vụ hàng hải, đại lý bán hàng...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường Không quá 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Một thành viên Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	100 %	100 %

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Vosco	15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	46,45 %	46,45 %
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Vosco (*)	Số 69 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	36,36 %	36,36 %

(*) Tháng 12/2018, Công ty đã thoái hết vốn tại Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hải Vosco

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Thuyền viên (*)	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Hà Nội (**)	22 Yết Kiêu, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Cần Thơ	62/13 Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	69 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Huấn luyện Thuyền viên	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Cung ứng Thuyền viên	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

(*) Thông báo chấm dứt hoạt động ngày 17 tháng 12 năm 2018

(**) Thông báo chấm dứt hoạt động ngày 15 tháng 01 năm 2019

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:
Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2018 có khả năng so sánh được với số liệu của cùng kỳ năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/ 2018.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán Đồng Việt Nam (VND) .

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Báo cáo tài chính Tổng hợp đã được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư bổ sung, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại.
 - Trong trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì:
 - + Đối với nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch.
 - + Đối với nợ phải trả: là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
 - Tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xác định theo nguyên tắc sau:

+ Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển Thành Phố Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch) tại ngày 31/12/2018 là 23.140 đ/usd.

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển Thành Phố Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch) tại ngày 31/12/2018 là 23.240 đ/usd.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của khoản đầu tư được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có của Công ty tại công ty con, được ghi nhận vào chi phí tài chính.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thực tế

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: trị giá vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp hệ số giá; trị giá nhiên liệu tồn cuối kỳ được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không trích lập

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay, được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và quy định tại Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và theo quy định tại chuẩn mực số 17 (QĐ số 12/2005/QĐ-BTC) ban hành ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán năm

(Đơn vị tính: Đồng)

	Cuối năm	Đầu năm
1- Tiền	848.188.493	558.846.394
- Tiền mặt	67.639.317.136	76.664.722.978
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	0	0
- Tiền đang chuyển	68.487.505.629	77.223.569.372
Cộng:		
2- Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết theo Phụ biểu số 1)		
a/ Chứng khoán kinh doanh		
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
c/ Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		
3- Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	224.714.243.370	138.955.798.076
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	155.356.068.284	90.294.475.978
+CP DT TM DIC	89.131.675.852	70.470.749.546
+MRI GROUP PTE LTD	6.051.391.845	5.484.723.125
+PTT INT' TRADING PTE	0	5.525.812.500
+PT PERTAMINA INTERNATIONAL SHIPPING	0	6.299.426.250
+LUOIS DREYFUS.	33.219.861.750	0
+Tổng cty VIT Petrolimex	0	0
+SHELL INTERNATIONAL	0	0
+Cty CP DVHH Vosco	26.953.138.837	2.513.764.557
+PTT INT' TRADING PTE	0	0
+PT PERTAMINA INTERNATIONAL SHIPPING	0	0
- Các khoản phải thu khách hàng khác	69.358.175.086	48.661.322.098
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng		
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
- Tổng công ty hàng hải Việt Nam (Côngty mẹ)	0	0
- Công ty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vosco (Cty con)	900.067.455	1.350.322.345
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco (Công ty liên kết)	0	0
4- Phải thu khác (Chi tiết theo Phụ biểu số 2)		
5- Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)		
6- Nợ xấu (Chi tiết theo Phụ biểu số 3)		
7- Hàng tồn kho (Chi tiết theo Phụ biểu số 4)		
8- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b/ Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	0	0
- XD CB	0	0
- Sửa chữa	0	0
Cộng:		
9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo Phụ biểu số 5)		
10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Chi tiết theo Phụ biểu số 6)		
11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính		
12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư		
13- Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	5.735.040.207	8.037.509.034
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	0	19.336.744

- Chi phí đi vay	0	0
- Chi phí mua bảo hiểm	5.617.177.114	7.184.075.776
- Các khoản khác	117.863.093	834.096.514
<i>b/ Dài hạn</i>	34.865.573.769	47.380.518.022
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí mua bảo hiểm	0	0
- Chi phí trả trước sửa chữa TSCĐ	34.699.324.042	47.380.518.022
- Chi phí trả trước khác	166.249.727	0
Cộng	<u>40.600.613.976</u>	<u>55.418.027.056</u>
14- Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
<i>a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</i>	0	0
<i>b/ Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</i>	0	0
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>
15- Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết theo Phụ biểu số 7)		
16- Phải trả người bán (Chi tiết theo Phụ biểu số 8)		
17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết theo Phụ biểu số 9)		
18- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
<i>a/ Ngắn hạn</i>	0	0
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
- Chi phí trong thời gian tạm ngừng kinh doanh	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS	0	0
- Các khoản trích trước khác	0	0
<i>b/ Dài hạn</i>	0	0
- Lãi vay	0	0
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	0	0
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>
19- Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
<i>a/ Ngắn hạn</i>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí công đoàn	59.299.980	626.389.863
- Bảo hiểm xã hội	0	49.962.653
- Bảo hiểm bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Phải trả về cổ phần hoá	0	10.451.918.117
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.000.000	8.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	71.925.743.195	71.928.179.195
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	183.670.839.214	126.835.064.378
Cộng	<u>255.669.882.389</u>	<u>209.899.514.206</u>
<i>b/ Dài hạn</i>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.115.000.000	695.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	517.672.267.804	517.672.267.804
<i>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)</i>		
Cộng	<u>518.787.267.804</u>	<u>518.367.267.804</u>
20- Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
<i>a/ Ngắn hạn</i>		
- Doanh thu nhận trước	142.108.512	18.181.816
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
	0	0
Cộng	<u>142.108.512</u>	<u>18.181.816</u>
<i>b/ Dài hạn</i>		
- Doanh thu nhận trước	0	0
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
	0	0

Cộng 0 0

*c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng
(chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)*

21- Trái phiếu phát hành

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23- Dự phòng phải trả

a/ Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác (SC TSCĐ định kỳ)

	Cuối năm	Đầu năm
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>

b/ Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
	20%	20%
	15.112.204.782	14.888.256.318
	0	34.380.932.756
	0	0
	0	0
	<u>15.112.204.782</u>	<u>49.269.189.074</u>
	Cuối năm	Đầu năm

25- Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết theo Phụ biểu số 10)

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

	Cuối năm	Đầu năm
	714.000.000.000	714.000.000.000
	686.000.000.000	686.000.000.000
Cộng	<u>1.400.000.000.000</u>	<u>1.400.000.000.000</u>

c/ Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia LN

- | | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 1.400.000.000.000 | 1.400.000.000.000 |
| + Vốn góp đầu năm | | |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | 1.400.000.000.000 | 1.400.000.000.000 |

	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d/ Cổ phiếu	140.000.000	140.000.000
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	140.000.000	140.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	140.000.000	140.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	10.000	10.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		
d/ Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	27.916.312.330	27.916.312.330
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	27.916.312.330	27.916.312.330
- Quỹ đầu tư phát triển	0	0
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán c		
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào, quyết định nào)		
27- Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28-Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29-Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a/ Tài sản thuê ngoài		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động		
TS không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		
b/ Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c/ Ngoại tệ các loại: - USD	2.509.584,60	2.842.883,45
- EUR	0	0
d/ Kim khí quý, đá quý		
d/ Nợ khó đòi đã xử lý		
e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
30-Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: Đồng)

	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	1.691.759.602.444	1.613.218.818.627
<i>a/ Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng	0	0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.691.759.602.444	1.613.218.818.627
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	16.561.033.299	26.068.383.578
<i>b/ Doanh thu đối với các bên liên quan</i>		
- Tổng công ty hàng hải Việt Nam (Công ty mẹ)	0	0
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Vosco (Công ty con)	0	1.042.818.190
- Công ty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vosco (Cty con)	15.843.033.299	18.927.070.306
- Công ty CP và DV thương mại Vosco (Công ty liên kết)	718.000.000	732.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hải Vosco (Công ty liên kết)	0	0
<i>c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước</i>		
	7.537.473.742	2.237.315.116
2- Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)		
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	7.537.473.742	2.237.315.116
- Hàng bán bị trả lại	0	0
3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.627.265.785.654	1.729.588.363.927
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	0	0
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	0	0
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	0	0
- Các khoản cphí vượt mức bình thường khác tính trực tiếp vào giá vốn	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0
Cộng	<u>1.627.265.785.654</u>	<u>1.729.588.363.927</u>
4- Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	284.020.952	585.369.592
- Lãi bán các khoản đầu tư	1.035.000.000	98.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	836.114.400	2.002.767.170
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3.934.942.420	7.720.938.053
<i>Trong đó: Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	0	3.336.567.605
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	<u>6.090.077.772</u>	<u>10.407.074.815</u>
5- Chi phí tài chính (MS 22)		
- Lãi tiền vay	60.589.651.777	58.301.207.970
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	29.355.500.186	1.276.566.539
<i>Trong đó: Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	20.677.580.066	3.974.681
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(137.542.524)	(719.676.277)
- Chi phí tài chính khác	1.436.615	16.375.096
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
Cộng	<u>89.809.046.054</u>	<u>58.874.473.328</u>
6- Thu nhập khác (MS 22)		
	Năm nay	Năm trước

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	48.141.754.818	15.583.867.755
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
- Tiền phạt thu được	0	0
- Thuế được giảm	0	0
- Các khoản khác	161.267.267.193	274.793.004.873
Cộng	<u>209.409.022.011</u>	<u>290.376.872.628</u>
7- Chi phí khác (MS 22)	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0
- Các khoản bị phạt	0	0
- Các khoản khác	10.200.721.578	5.271.236.985
Cộng	<u>10.200.721.578</u>	<u>5.271.236.985</u>
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>78.931.167.699</u>	<u>61.740.117.335</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	50.971.362.410	34.300.352.770
- Thuế, phí và lệ phí	5.369.748.272	5.988.707.016
- Các khoản chi phí QLDN khác	22.590.057.017	21.451.057.549
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>44.776.976.220</u>	<u>34.934.610.478</u>
- Chi phí hoa hồng, môi giới vận tải	44.776.976.220	34.934.610.478
- Các khoản chi phí bán hàng khác	0	0
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	546.477.556.004	552.117.617.683
- Chi phí nhân công	129.505.821.054	139.235.561.020
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	416.279.329.950	440.653.633.751
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	562.485.908.791	612.763.679.205
- Chi phí khác bằng tiền	96.225.313.774	81.492.600.081
Cộng	<u>1.750.973.929.573</u>	<u>1.826.263.091.740</u>
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	0
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>0</u>	<u>0</u>
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.380.932.756	11.986.342.457
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(223.948.464)	36.718.128
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>34.156.984.292</u>	<u>12.023.060.585</u>

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: Đồng)

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
- 2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng
- 3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO CK
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác
- 4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ, REPO CK
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan: *Chi tiết tại Phụ biểu số 11*
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận": *Chi tiết tại Phụ lục biểu 12*
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác:

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Thanh Hằng

Nguyễn Bá Trường

Cao Minh Tuấn

Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu; (chỉ tiết tủng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ - Tổng giá trị trái phiếu; - Các khoản đầu tư khác;						

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	189.833.397.343	0	189.833.397.343	192.633.397.343	(137.542.524)	192.493.854.819
+ VOSAL (100% vốn CSH)	105.000.000.000	0	105.000.000.000	105.000.000.000	0	105.000.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	105.000.000.000	0	105.000.000.000	105.000.000.000	0	105.000.000.000
+ VOMASER (36,36% vốn CSH)	7.650.000.000	0	7.650.000.000	10.450.000.000	(137.542.524)	10.312.457.476
+ VTSC (tỷ lệ vốn góp 46,45%)	0	0	0	2.800.000.000	(137.542.524)	2.662.457.476
- Đầu tư vào đơn vị khác;	7.650.000.000		7.650.000.000	7.650.000.000		7.650.000.000
+ MSB	77.183.397.343		77.183.397.343	77.183.397.343		77.183.397.343
+ SSV	73.648.455.343		73.648.455.343	73.648.455.343		73.648.455.343
+ Quỹ hỗ trợ phát triển quốc gia	3.399.942.000		3.399.942.000	3.399.942.000		3.399.942.000
	135.000.000		135.000.000	135.000.000		135.000.000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Trong kỳ các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác hoạt động bình thường.

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

Phụ biểu số 02

Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	94.432.854.078		93.243.265.349	
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá	0	0	0	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0	0	
- Phải thu người lao động	0	0	0	
- Ký cược, ký quỹ	5.550.975.493		6.189.980.502	
- Cho mượn	0	0	0	
- Các khoản chi hộ	0	0	0	
- Phải thu khác	88.881.878.585		87.053.284.847	
b/ Dài hạn	6.276.930.567		2.070.430.579	
- Phải thu về cổ phần hoá	0	0	0	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0	0	
- Phải thu người lao động	0	0	0	
- Ký cược, ký quỹ	6.276.930.567		2.070.430.579	
- Cho mượn	0	0	0	
- Các khoản chi hộ	0	0	0	
- Phải thu khác	0	0	0	0
Cộng	100.709.784.645		95.313.695.928	

Phụ biểu số 03

Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc nợ	Đối tượng nợ	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	
	4.388.060.289		4.478.162.803			
2.576.373.991	Vinashin Lines	2.576.373.991		Vinashin Lines		
384.411.122	Cty TNHH Thành Cường	384.411.122		Cty TNHH Thành Cường		
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; *Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trên tổng số dư nợ + Tiền cấp đầu nhàn +Tiền lương t.viên đi thuê - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu; - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu;	135.669.429.258	0	85.761.629.964	0
- Công cụ, dụng cụ;	296.035.149	0	220.561.962	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	0	0	0	0
- Thành phẩm;	0	0	0	0
- Hàng hóa;	9.882.265	0	0	0
- Hàng gửi bán;	0	0	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế.	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;	0	0	0	0
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
Cộng	135.975.346.672	0	85.982.191.926	0

NHÓM TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị, võ cont	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng cộng
CHỈ TIÊU						
Nguyên giá						
<u>Số dư đầu năm</u>	<u>30.097.092.749</u>	<u>91.147.417.003</u>	<u>6.257.491.784.663</u>	<u>8.990.217.760</u>	<u>61.840.555</u>	<u>6.387.788.352.730</u>
- Mua trong kỳ	226.230.563		1.462.559.401			1.688.789.964
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác			1.358.262.287			1.358.262.287
- Chuyển sang BDS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán			178.122.346.804	74.749.634		178.197.096.438
- Giảm khác						0
<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>30.323.323.312</u>	<u>91.147.417.003</u>	<u>6.082.190.259.547</u>	<u>8.915.468.126</u>	<u>61.840.555</u>	<u>6.212.638.308.543</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
<u>Số dư đầu năm</u>	<u>14.935.314.422</u>	<u>78.603.793.011</u>	<u>3.449.506.647.145</u>	<u>8.232.133.609</u>	<u>61.840.555</u>	<u>3.551.339.728.742</u>
- Khấu hao trong kỳ	1.010.381.203	9.115.047.058	405.577.226.115	325.148.318		416.027.802.694
- Phân loại lại TSCĐ						0
- Chuyển sang BDS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán			178.122.346.804	74.749.634		178.197.096.438
- Giảm khác						0
<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>15.945.695.625</u>	<u>87.718.840.069</u>	<u>3.676.961.526.456</u>	<u>8.482.532.293</u>	<u>61.840.555</u>	<u>3.789.170.434.998</u>
Giá trị còn lại						
- <u>Tại ngày đầu năm</u>	<u>15.161.778.327</u>	<u>12.543.623.992</u>	<u>2.807.985.137.518</u>	<u>758.084.151</u>	<u>0</u>	<u>2.836.448.623.988</u>
- <u>Tại ngày cuối kỳ</u>	<u>14.377.627.687</u>	<u>3.428.576.934</u>	<u>2.405.228.733.091</u>	<u>432.935.833</u>	<u>0</u>	<u>2.423.467.873.545</u>

* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 2.016.786.634.545

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.049.866.733.122

CHỈ TIÊU	NHÓM TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
<u>Số dư đầu năm</u>		<u>10.041.668.680</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>806.200.000</u>	<u>10.847.868.680</u>
- Mua trong kỳ					341.000.000	341.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tặng do đánh giá lại						0
- Tặng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm do đánh giá lại						0
- Giảm khác						0
<u>Số dư cuối kỳ</u>		<u>10.041.668.680</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>1.147.200.000</u>	<u>11.188.868.680</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
<u>Số dư đầu năm</u>		<u>917.862.059</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>696.991.661</u>	<u>1.614.853.720</u>
- Khấu hao trong kỳ		161.932.116			89.595.140	251.527.256
- Tặng khác						0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
<u>Số dư cuối kỳ</u>		<u>1.079.794.175</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>786.586.801</u>	<u>1.866.380.976</u>
Giá trị còn lại						
- <u>Tại ngày đầu năm</u>		<u>9.123.806.621</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>109.208.339</u>	<u>9.233.014.960</u>
- <u>Tại ngày cuối kỳ</u>		<u>8.961.874.505</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>360.613.199</u>	<u>9.322.487.704</u>

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

531.200.000

Vay và nợ thuế tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng (*)	Giảm (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
b) Vay dài hạn (Trở: Chi tiết theo kỳ hạn)	1.941.382.082.955	0	276.168.173.894	631.870.354.690	2.297.084.263.751	
Từ 1 năm trở xuống	700.402.379.315				607.854.096.731	
Trên 1 năm đến 5 năm	899.801.703.640				958.796.835.372	
Trên 5 năm	341.178.000.000				730.433.331.648	
Cộng	1.941.382.082.955	0	276.168.173.894	631.870.354.690	2.297.084.263.751	0

(*) Tăng hoặc giảm do ảnh hưởng đánh giá CL: TG cuối kỳ và/hoặc do nhận nợ, trả nợ

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0	0	0
Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	0	0	0
Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuế tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	207.208.791.626	207.208.791.626	156.839.411.496	156.839.411.496
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	67.609.848.670	67.609.848.670	50.540.848.172	50.540.848.172
+ Cockett Marine Oil	0	0	7.727.863.591	7.727.863.591
+ Fratelli Cosulich	31.185.916.123	31.185.916.123	13.475.165.733	13.475.165.733
+ Monjasa S'pore	8.462.273.831	8.462.273.831	2.795.205.121	2.795.205.121
+Bridge Oil	15.564.301.632	15.564.301.632	26.542.613.727	26.542.613.727
+Chimbusco Pan	12.397.357.084	12.397.357.084	0	0
- Phải trả cho các đối tượng khác	0	0	0	0
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn:	139.598.942.956	139.598.942.956	106.298.563.324	106.298.563.324
0	0	0	0	0
Cộng	207.208.791.626	207.208.791.626	156.839.411.496	156.839.411.496

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn
- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

- Tổng công ty Hàng hải VN	Cuối năm	Đầu năm
- VOSAL (Công ty con)	0	0
- VTSC (Công ty liên kết)	6.080.167.269	5.276.595.051

Phụ biểu số 09

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp (trong năm)	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chỉ tiết theo từng loại thuế)						
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	18.547.359	48.638.202	42.001.765	109.115.786	97.427.721	30.235.424
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	10.534.587	10.534.587	144.895.635	144.895.635	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
- Thuế xuất nhập khẩu	0	3.369.589	3.369.589	101.254.836	101.254.836	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	6.130.851	266.873.900	260.383.709	536.949.171	457.066.422	86.013.600
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	868.650.461	868.650.461	2.808.966.561	2.808.966.561	0
- Các loại thuế khác (Món bài, nhà thầu)	0	0	0	9.000.000	9.000.000	0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.896.800	25.433.792	57.213.085	70.592.035	74.978.235	1.510.600
Cộng	30.575.010	1.223.500.531	1.242.153.196	3.780.774.024	3.693.589.410	117.759.624
b) Phải thu (chỉ tiết theo từng loại thuế)						
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	0	0	0	0	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
- Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	28.059.615	1.717.450	1.717.450	256.176.565	228.116.950	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	82.000.000	82.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0	0	0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0	0	0
Cộng	28.059.615	83.717.450	83.717.450	1.256.176.565	1.228.116.950	0

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Phụ biểu số 10

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Công
	1	2	3	4	5		7	8	10
A									
Số dư đầu năm trước	1.400.000.000.000	1.777.018.739	0	0	0	0	27.916.312.330	(810.261.762.266)	619.431.568.803
Tăng vốn trong năm trước									0
Lãi trong năm trước								9.333.588.316	9.333.588.316
Tăng khác									0
Giảm trong năm trước (PPLN)									0
Lỗ trong năm trước									0
Giảm khác									0
Số dư đầu năm nay	1.400.000.000.000	1.777.018.739	0	0	0	0	27.916.312.330	(800.928.173.950)	628.765.157.119
Tăng vốn trong năm nay									0
Lãi trong năm nay									0
Tăng khác									0
Giảm trong năm nay (PPLN)									0
Lãi trong năm nay								14.580.546.988	14.580.546.988
Giảm khác									0
Số dư cuối năm nay	1.400.000.000.000	1.777.018.739	0	0	0	0	27.916.312.330	(786.347.626.962)	643.345.704.107

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Chỉ tiêu	Số lượng				Giá trị (đồng)				Nguyên nhân tăng, giảm
	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	
I. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					0	0	0	0	
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	0			0	0			0	
2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	0			0	0			0	
3. Đầu tư ngắn hạn khác	0			0	0			0	
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn					192.633.397.343	0	0	189.833.397.343	
1. Đầu tư vào Công ty con	0			0	105.000.000.000	0	0	105.000.000.000	
1.1 Cty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vo	0			0	105.000.000.000	0	0	105.000.000.000	
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1.673.524			1.393.524	10.450.000.000	0	0	7.650.000.000	Vốn CSH năm giữ 46,4508%
2.1 Cty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	1.393.524			1.393.524	7.650.000.000			7.650.000.000	Thoái hết vốn tại Vomaser
2.2 Cty cổ phần Dịch vụ hàng hải Vosco	280.000		280.000		2.800.000.000		2.800.000.000	0	
3. Đầu tư dài hạn khác	0			0	77.183.397.343	0	0	77.183.397.343	
3.1 Đầu tư cổ phiếu Ngân hàng Hàng hải	8.752.251			8.752.251	73.648.455.343			73.648.455.343	
3.2 Đầu tư cổ phiếu Cty CP Hàng hải SSV	67.600			67.600	3.399.942.000			3.399.942.000	
3.4 Đầu tư dài hạn khác (Quý hỗ trợ PT Quốc gia)	0			0	135.000.000			135.000.000	

Báo cáo bộ phận

I. Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

1. Kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Vận tài	Thương mại và dịch vụ	Cộng
Năm nay			
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.672.446.946.502	11.775.182.200	1.684.222.128.702
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	1.672.446.946.502	11.775.182.200	1.684.222.128.702
3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.744.177.054.776	6.796.874.797	1.750.973.929.573
4. Chi phí bộ phận	(71.730.108.274)	4.978.307.403	(66.751.800.871)
5. Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(71.730.108.274)	4.978.307.403	(66.751.800.871)
6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	5.736.435.239	353.642.533	6.090.077.772
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	89.384.090.105	424.955.949	89.809.046.054
8. Doanh thu hoạt động tài chính	209.409.022.011		209.409.022.011
9. Chi phí tài chính	10.200.721.578		10.200.721.578
10. Thu nhập khác			
11. Chi phí khác			
12. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			0
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34.156.984.292		34.156.984.292
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	9.673.553.001	4.906.993.987	14.580.546.988
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.724.841.364	0	30.724.841.364
16. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	455.921.121.226	376.191.817	456.297.313.043
17. Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(104.816.394)	0	(104.816.394)
18. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)			
Năm trước			
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.599.838.305.830	11.143.197.681	1.610.981.503.511
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	1.599.838.305.830	11.143.197.681	1.610.981.503.511
3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.816.722.526.431	9.540.565.309	1.826.263.091.740
4. Chi phí bộ phận	(216.884.220.601)	1.602.632.372	(215.281.588.229)
5. Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(216.884.220.601)	1.602.632.372	(215.281.588.229)
6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	10.210.848.013	196.226.802	10.407.074.815
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	58.599.784.564	274.688.764	58.874.473.328
8. Doanh thu hoạt động tài chính	290.375.164.878	1.707.750	290.376.872.628
9. Chi phí tài chính	5.271.236.985		5.271.236.985
10. Thu nhập khác			0
11. Chi phí khác			0
12. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			0
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.023.060.585		12.023.060.585
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	7.807.710.156	1.525.878.160	9.333.588.316
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	39.510.037.127	0	39.510.037.127
16. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	487.390.696.013	623.212.448	488.013.908.461
17. Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			
18. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	(877.186.810)	296.884.333	(580.302.477)

2. Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Cộng
2	3	4	6
Số cuối năm			
1. Tài sản trực tiếp của bộ phận	3.404.817.284.866	21.460.804.714	3.426.278.089.580
2. Tài sản phân bổ cho bộ phận			
3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận	204.945.602.125		204.945.602.125
Tổng tài sản			3.631.223.691.705
4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận	2.970.057.169.074	17.388.204.357	2.987.445.373.431
5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
6. Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận	432.614.167		432.614.167
Tổng nợ phải trả			2.987.877.987.598
Số đầu năm			
1. Tài sản trực tiếp của bộ phận	3.585.033.822.465	24.203.422.710	3.609.237.245.175
2. Tài sản phân bổ cho bộ phận			
3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận	241.765.043.893		241.765.043.893
Tổng tài sản			3.851.002.289.068
4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận	3.213.078.236.998	8.721.280.784	3.221.799.517.782
5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
6. Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận	437.614.167		437.614.167
Tổng nợ phải trả			3.222.237.131.949

II. Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng

Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
1	2	3
1. Khu vực trong nước	418.603.260.903	495.055.114.272
2. Khu vực nước ngoài	1.265.618.867.799	1.115.926.389.239
Cộng	1.684.222.128.702	1.610.981.503.511

2. Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản

Chỉ tiêu	Chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác khác lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Tài sản bộ phận lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Khu vực trong nước	7.636.474.172	12.157.793.795	851.580.772.284	1.110.613.033.448
2. Khu vực nước ngoài	23.088.367.192	27.352.243.332	2.574.697.317.296	2.498.624.211.727
Cộng	30.724.841.364	39.510.037.127	3.426.278.089.580	3.609.237.245.175

Ghi chú: Tổng tài sản đầu tư phân bổ theo chỉ tiêu doanh thu